

Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước,
phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ
vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2024

BẢN TIN TUẦN 14
DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 02/10/2024, DỰ BÁO
NGUỒN NƯỚC TỪ NGÀY 03/10 - 12/10/2024

I DIỄN BIẾN THỜI TIẾT, SẢN XUẤT, NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY
02/10/2024

1.1 Diễn biến thời tiết

1.1.1 Diễn biến mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA): Đặc trưng thời tiết từ ngày 25/9 - 01/10/2024, trên lưu vực sông Mê Công ảnh hưởng chủ yếu bởi gió mùa Tây Nam. Hình thái thời tiết này gây mưa ở mức thấp trên lưu vực. Lượng mưa phổ biến ở mức dưới 25 mm, chỉ một số nơi trên khu vực Thượng Lào và Thái Lan lượng cao hơn ở mức từ 25 - 75 mm và trên 75 mm [xem Hình 2].

1.1.2 Diễn biến mưa trên vùng ĐBSCL

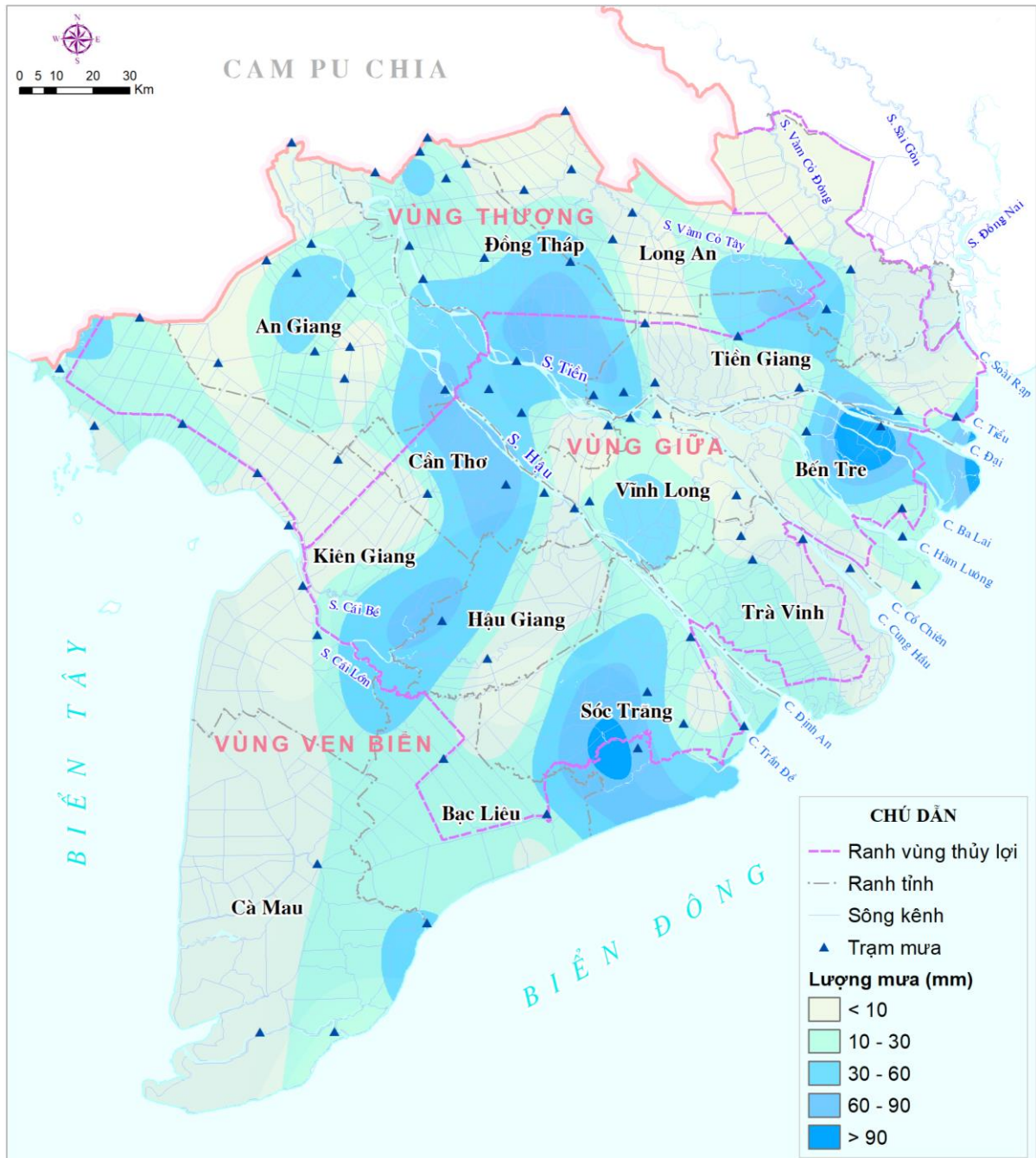
Lượng mưa lũy tích từ ngày 26/9 - 02/10/2024 trên vùng ĐBSCL ở mức thấp phổ biến từ 10 - 60 mm, nhiều nơi dưới 10 mm. Lượng mưa trên 60 mm chỉ tập trung một số nơi trên địa bàn các tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh và Kiên Giang. Các khu vực khác lượng mưa thấp phổ biến ở mức 30 - 90 mm, và dưới 30 mm [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Lượng mưa ngày thực đo tuần qua tại các trạm chính trên vùng ĐBSCL

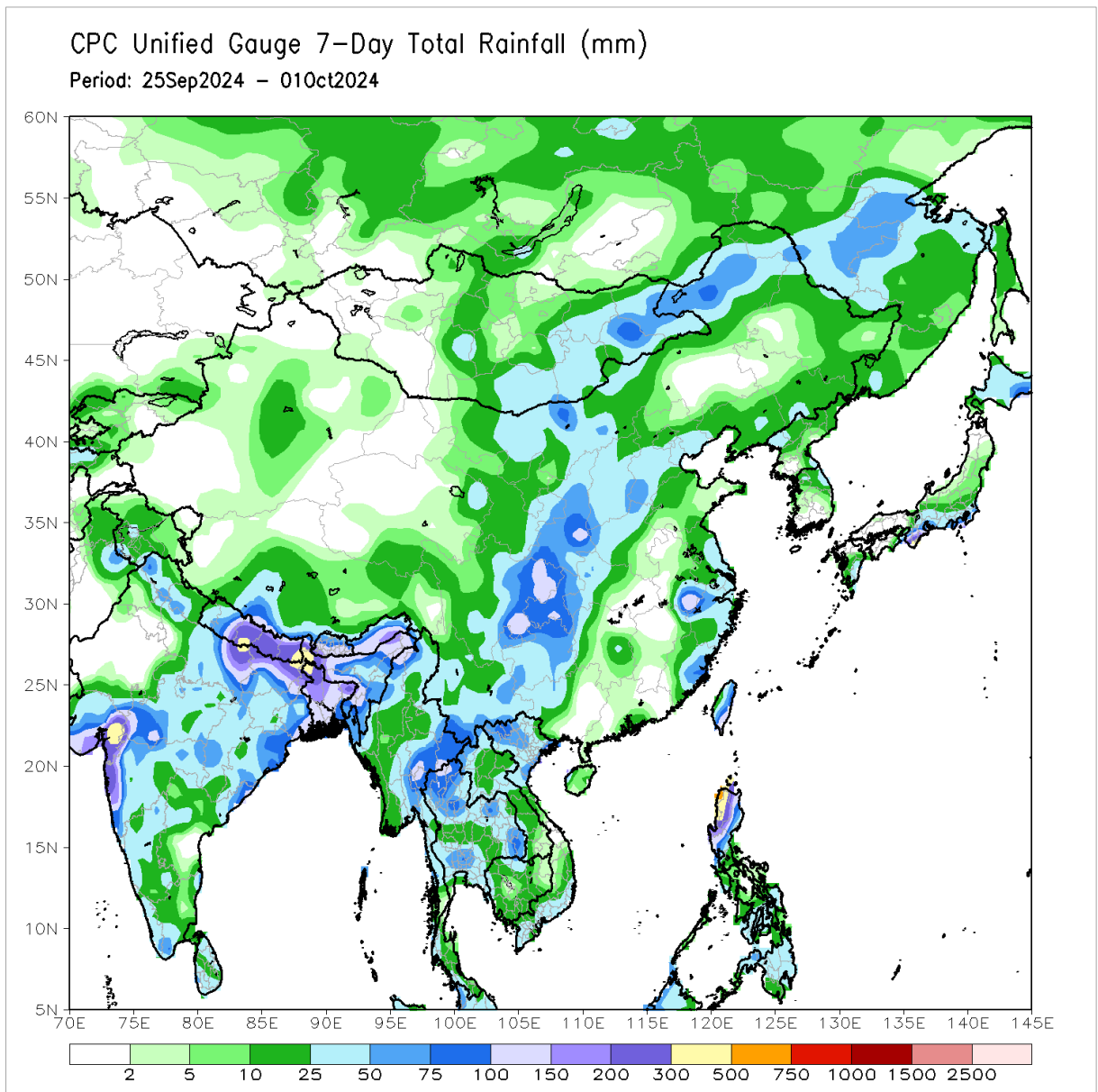
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			26/09	27/09	28/09	29/09	30/09	01/10	02/10	
1	Mộc Hóa	Long An	0,00	2,50	0,00	0,00	0,00	0,00	3,50	6,00
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	0,00	4,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,60
3	Bến Tre	Bến Tre	0,00	6,00	0,00	0,00	0,00	0,80	22,40	29,20
4	Trà Vinh	Trà Vinh	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	0,60
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	0,00	34,20	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	34,40
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	4,20	51,80	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	56,20

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa thực đo (mm)							Lũy tích tuần
			26/09	27/09	28/09	29/09	30/09	01/10	02/10	
7	Vị Thanh	Hậu Giang	18,20	17,20	14,20	0,00	0,00	11,80	2,60	64,00
8	Cần Thơ	Cần Thơ	0,20	1,60	0,00	0,00	0,00	0,80	4,00	6,60
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	4,00	0,00	0,00	5,20	11,60	30,40	0,00	51,20
10	Rạch Giá	Kiên Giang	0,20	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,20	0,60
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	7,40	0,00	0,00	16,80	0,00	0,00	0,00	24,20
12	Cà Mau	Cà Mau	0,00	6,20	0,00	0,00	0,00	0,00	2,20	8,40
Trung bình			2,85	10,36	1,22	1,83	0,97	3,65	2,96	23,83

Nguồn: Đài KTTV Khu vực Nam bộ



Hình 1. Bản đồ mưa lũy tích từ ngày 26/9 - 02/10/2024 trên vùng ĐBSCL

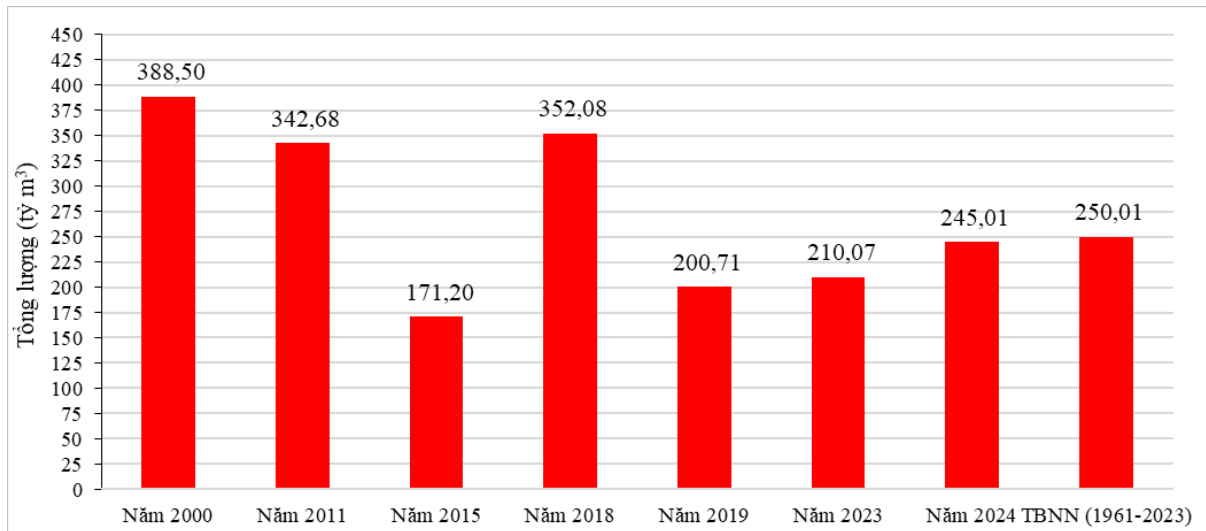


Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 2. Bản đồ mưa lũy tích tuần từ 25/9 - 01/10/2024 trên lưu vực sông Mê Công

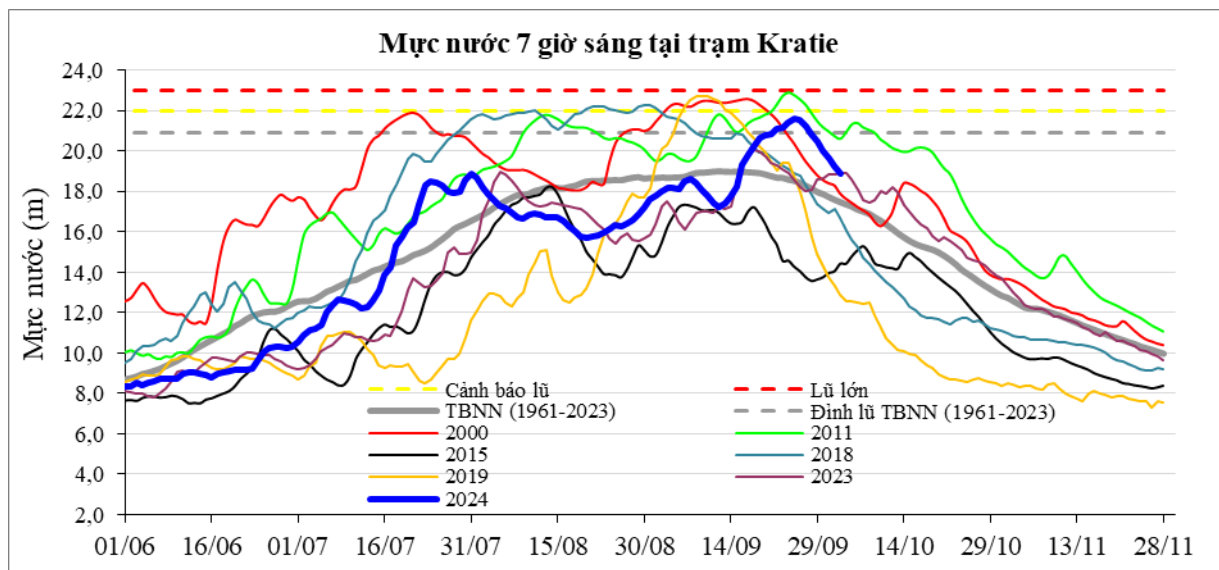
1.2 Diễn biến nguồn nước vào vùng ĐBSCL đến ngày 02/10/2024

Tổng lượng từ ngày 01/6 đến 03/10/2024 tại Kratie đạt 245,01 tỷ m³. So với cùng kỳ: nhỏ hơn trung bình nhiều năm (TBNN(1961-2023)) khoảng 5 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 khoảng 34,94 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 khoảng 44,3 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 khoảng 73,81 tỷ m³; nhưng còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 3].



Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 26/9/2024

Tại Kratie: Mức nước tại Kratie trong tuần qua có xu thế giảm với cường suất trung bình 38,3 cm/ngày. Đến ngày 03/10/2024 mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 18,85 m. So với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1961-2023) 1,38 m; thấp hơn năm 2023 0,08 m; cao hơn năm 2019 5,95 m; cao hơn năm 2015 4,42 m; cao hơn năm 2000 0,95m; cao hơn năm 2018 2,17 m; thấp hơn năm 2011 1,74 m [xem Hình 4].



Hình 4. Diễn biến mực nước tại Kratie đến ngày 03/10/2024

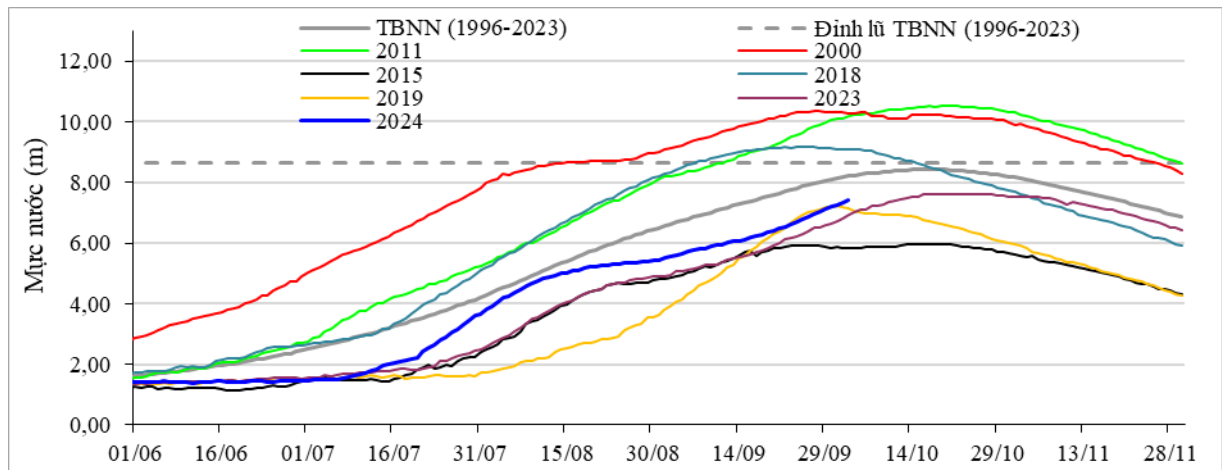
Tại Biên Hồ: Diễn biến mực nước Biên Hồ trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 8 cm/ngày. Đến ngày 03/10/2024 mực nước đạt 7,43 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2023) 0,78 m; cao hơn năm 2023 0,51 m; cao hơn năm 2019 0,29 m; cao hơn năm 2015 1,59 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018.

Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biên Hồ tuần qua tăng với cường suất trung bình 0,8 tỷ m³/ngày. Đến ngày 03/10/2024 dung tích đạt 39,96 tỷ m³;

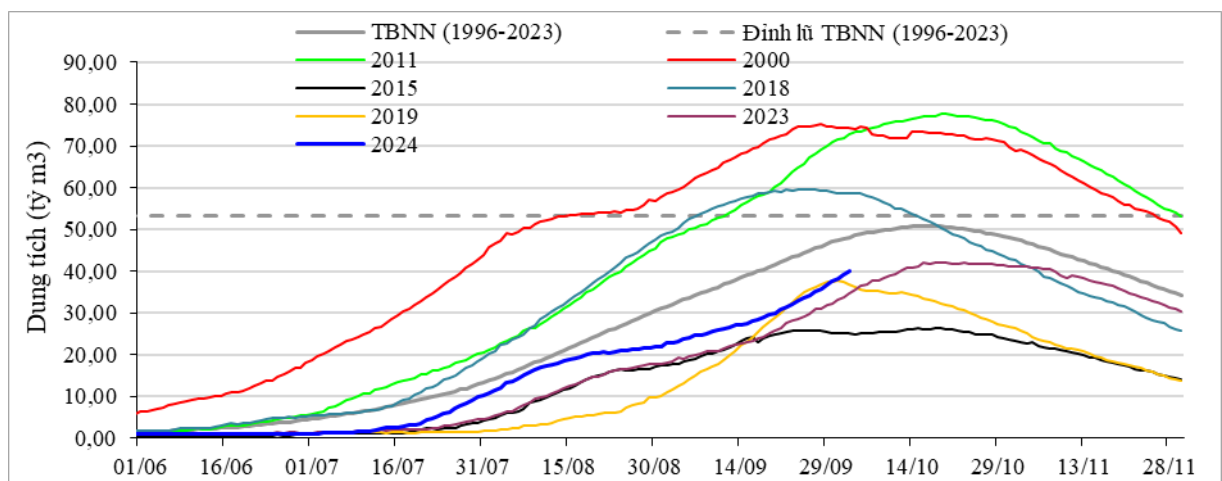
so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (1996-2023) 8,21 tỷ m³; lớn hơn năm 2023 5,17 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 2,99 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 14,81 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Bảng 2, Hình 5 và Hình 6].

Bảng 2. Mức nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 03/10/2024 so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mức nước và dung tích Biển Hồ							
		2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2023)
1	Mức nước (m)	7,43	6,92	7,14	9,10	5,84	10,19	10,29	8,21
	So sánh cùng kỳ các năm		0,51	0,29	-1,67	1,59	-2,76	-2,86	-0,78
2	Dung tích (tỷ m ³)	39,96	34,79	36,97	58,67	25,15	72,80	74,19	48,17
	So sánh cùng kỳ các năm		5,17	2,99	-18,71	14,81	-32,84	-34,23	-8,21



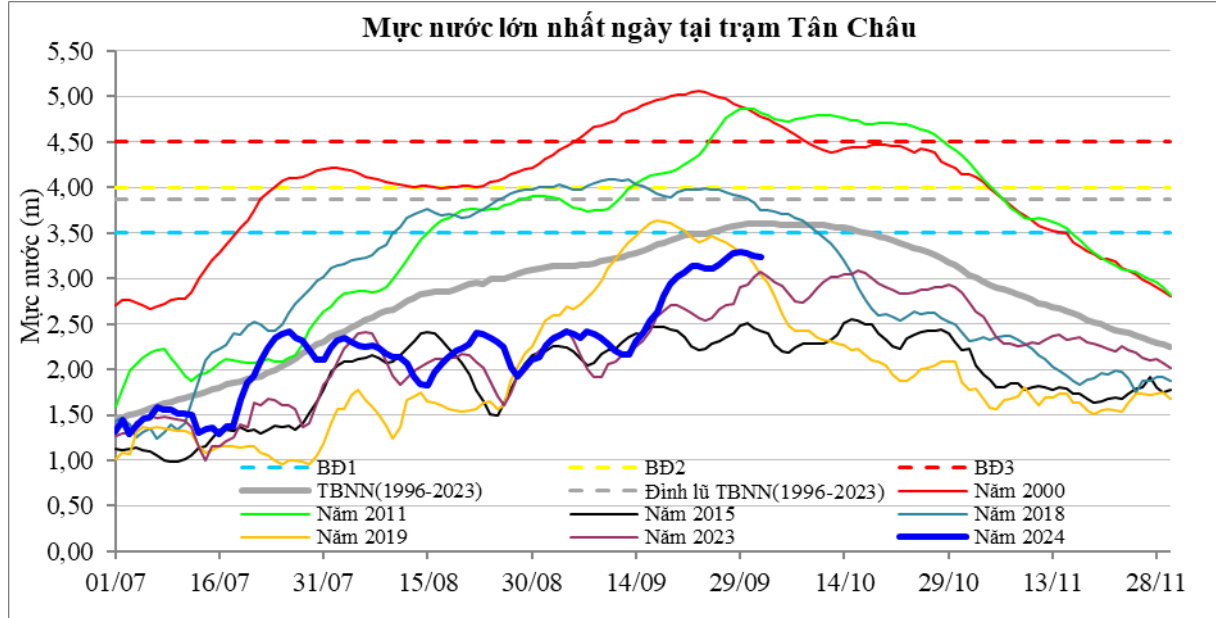
Hình 5. Diễn biến mực nước iển Hồ đến ngày 03/10/2024



Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 03/10/2024

Tại Tân Châu: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Tân Châu trong tuần qua có xu thế tăng đến ngày 29/9/2024 với cường suất trung bình 5,0 cm/ngày và đạt đỉnh lũ cao nhất từ đầu

mùa lũ đến nay ở mức 3,29 m, sau đó mực nước có xu thế giảm trở lại với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 02/10/2024 đạt 3,24 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,36 m; cao hơn năm 2023 0,17 m; cao hơn năm 2019 0,19 m; cao hơn năm 2015 0,82 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 7 và Bảng 3].



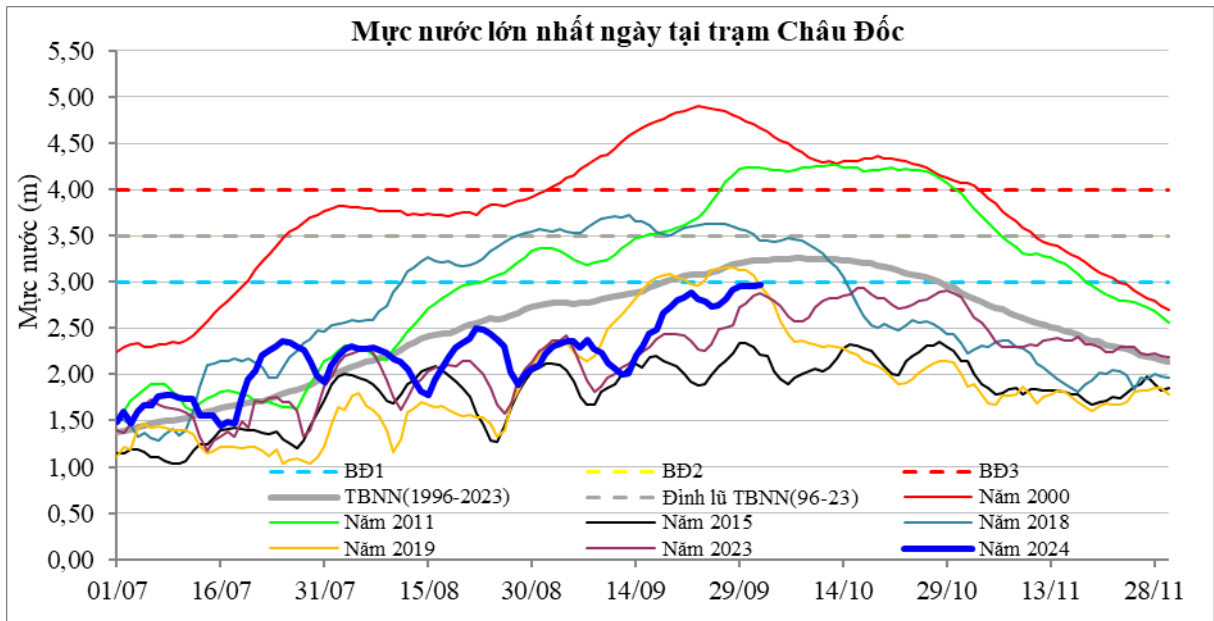
Hình 7. Diễn biến mực nước tại trạm Tân Châu đến ngày 02/10/2024

Bảng 3. Mực nước lớn nhất tại trạm Tân Châu từ 26/9 – 02/10/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
26/9/2024	3,15	2,67	3,42	3,97	2,31	4,67	4,99	3,53	-0,38	0,48
27/9/2024	3,22	2,70	3,39	3,95	2,36	4,77	4,97	3,56	-0,34	0,52
28/9/2024	3,27	2,72	3,34	3,92	2,40	4,82	4,92	3,58	-0,31	0,55
29/9/2024	3,29	2,91	3,29	3,90	2,48	4,86	4,89	3,59	-0,30	0,38
30/9/2024	3,28	2,93	3,26	3,87	2,51	4,86	4,86	3,60	-0,32	0,35
01/10/2024	3,25	3,02	3,16	3,83	2,45	4,86	4,82	3,60	-0,35	0,23
02/10/2024	3,24	3,07	3,05	3,75	2,42	4,82	4,78	3,60	-0,36	0,17

Tại Châu Đốc: Mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả lũ thượng nguồn và thủy triều. Mực nước tại trạm Châu Đốc trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 4,0 cm/ngày. Mực nước lớn nhất ngày 02/10/2024 đạt 2,97 m (đỉnh lũ cao nhất từ đầu mùa lũ tới nay). So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2022) 0,27 m; cao hơn năm 2023 0,09 m; xấp xỉ năm 2019 0,01 m; cao hơn năm 2015 0,75 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 và 2018 [xem Hình 8 và Bảng 4].



Hình 8. Diễn biến mực nước tại trạm Châu Đốc đến ngày 02/10/2024

Bảng 4. Mực nước lớn nhất tại trạm Châu Đốc từ ngày 26/9 – 02/10/2024

Đơn vị: m

Ngày	2024	2023	2019	2018	2015	2011	2000	Hmax ngày TBNN (1996-2022)	Chênh lệch 2024-TBNN	Chênh lệch 2024-2023
26/9/2024	2,75	2,49	3,14	3,63	2,09	3,98	4,86	3,13	0,38	0,26
27/9/2024	2,82	2,51	3,15	3,63	2,14	4,09	4,84	3,16	0,34	0,31
28/9/2024	2,91	2,53	3,15	3,60	2,23	4,16	4,81	3,19	0,28	0,38
29/9/2024	2,95	2,73	3,13	3,57	2,34	4,22	4,78	3,20	0,25	0,22
30/9/2024	2,96	2,77	3,13	3,56	2,34	4,24	4,74	3,22	0,26	0,19
01/10/2024	2,96	2,85	3,07	3,52	2,30	4,24	4,71	3,23	0,27	0,11
02/10/2024	2,97	2,88	2,96	3,45	2,22	4,24	4,66	3,24	0,27	0,09

1.3 Diễn biến mực nước nội đồng vùng ĐBSCL

1.3.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước trong tuần qua có xu thế tăng đến với cường suất trung bình 2,0 cm/ngày, một số trạm có xu thế tăng đến ngày 28/9/2024 sau đó giảm trở lại và biến đổi theo triều và biến đổi theo triều [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 26/9 – 02/10/2024 Thượng-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,15→3,29	↑
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,75→2,97	↑
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	1,87→2,02	↑
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,78→1,93	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	2,02→2,17	↑
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	1,96→2,11	↑
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,28→1,24	↓
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	0,94→0,99	↑
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	3,45→3,64	↑
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	2,83→3,06	↑
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,56→2,73	↑
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,76→2,94	↑
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,83→1,78	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,51→1,61	↑
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,26→2,71	↑
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	4,49→4,55	↑
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,60→1,68	↑
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,42→2,63	↑
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,02→2,31	↑
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	1,18→0,88	↓
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	

Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia; -: Không có số liệu
 Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng đến với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày, một số trạm có xu thế giảm nhẹ và biến đổi theo triều [xem Bảng 6].

Bảng 6. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 26/9 – 02/10/2024 vùng Giữa-ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,32→1,72	↑
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,30→1,68	↑
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	0,77→1,02	↑
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,24→1,49	↑
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,03→1,31	↑
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,16→1,34	↑
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,88→1,07	↑
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	0,92→1,37	↑
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	0,73→1,06	↑

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,09→1,56	↑
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,94→1,33	↑
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,79→2,09	↑
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,76→1,95	↑
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,41→1,49	↑
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,94→0,81	↓
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,58→1,77	↑
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,23→1,47	↑
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,83→0,72	↓
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,22→1,41	↑
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	0,96→1,47	↑
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,97→0,86	↓
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

1.3.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mức nước trong tuần qua có xu thế tăng với cường suất trung bình 5,1 cm/ngày trên các trạm thuộc khu vực ven biển Đông và giảm với cường suất trung bình 3,5 cm/ngày trên các trạm thuộc khu vực ven biển Tây [xem Bảng 7].

Bảng 7. Diễn biến mực nước lớn nhất từ 26/9 – 02/10/2024 vùng Ven Biển- ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	0,94→1,29	↑
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	0,93→1,21	↑
3	Bến Trại	Thạnh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,05→1,39	↑
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,15→1,54	↑
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,09→1,75	↑
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	

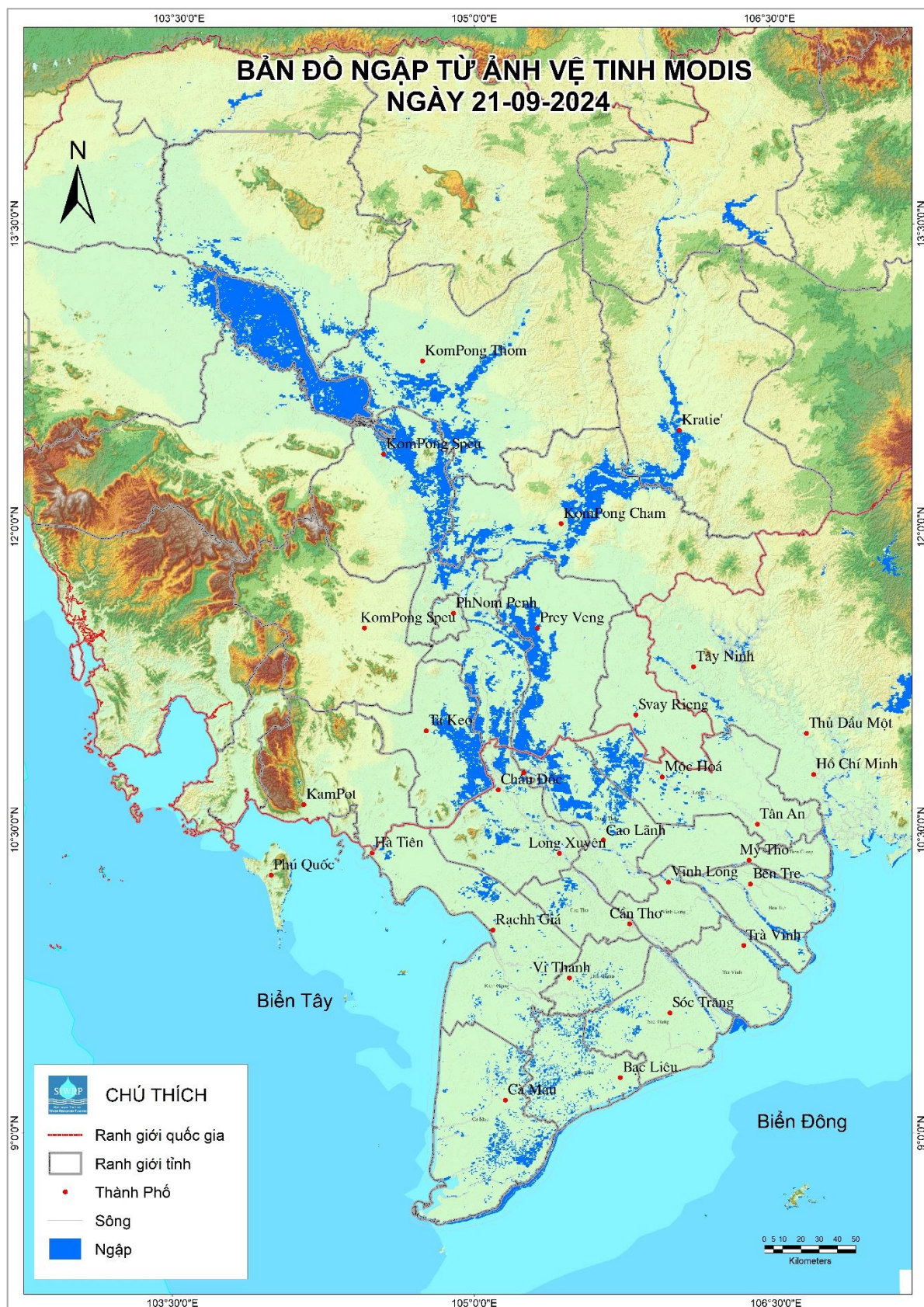
TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H_max thực đo	Xu thế
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,92→0,78	↓
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	0,95→1,15	↑
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,80→0,50	↓
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,61→0,31	↓
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,64→0,26	↓
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,91→0,72	↓
17	Vàm Rây	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,81→0,62	↓
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	

Ghi chú: - Không có số liệu

Trong cột H_max thực đo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong tuần qua.

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 21/9/2024 cho thấy đã xảy ra ngập nhiều nơi thuộc khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia, các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười, ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia. Diện tích ngập có xu thế tăng so với ảnh ngập 8 ngày trước do mực nước lũ tăng.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 9].



Hình 9. Bản đồ ngập giải đoán từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 21/9/2024

1.4 Diễn biến sản xuất lúa

Tổng diện tích xuống giống vụ Hè Thu ở ĐBSCL là 1.469.066 ha, đạt khoảng 99% kế hoạch. Đến nay diện tích đã thu hoạch khoảng 1.337.682 ha, đạt 91% diện tích xuống giống, trong đó Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Bạc Liêu đã hoàn thành công tác thu hoạch.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 là 700.000 ha, thấp hơn 6% so với diện tích xuống giống năm 2023. Đến nay đã xuống giống được 635.520 ha, khoảng 91% kế hoạch. Đa phần các tỉnh đã thực hiện thu hoạch với tổng diện tích khoảng 175.399 ha, riêng Tiền Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu chưa có diện tích thu hoạch [xem Bảng 8].

Bảng 8. Tình hình sản xuất lúa vụ Hè Thu và Thu Đông đến ngày 29/9/2024 ở vùng ĐBSCL

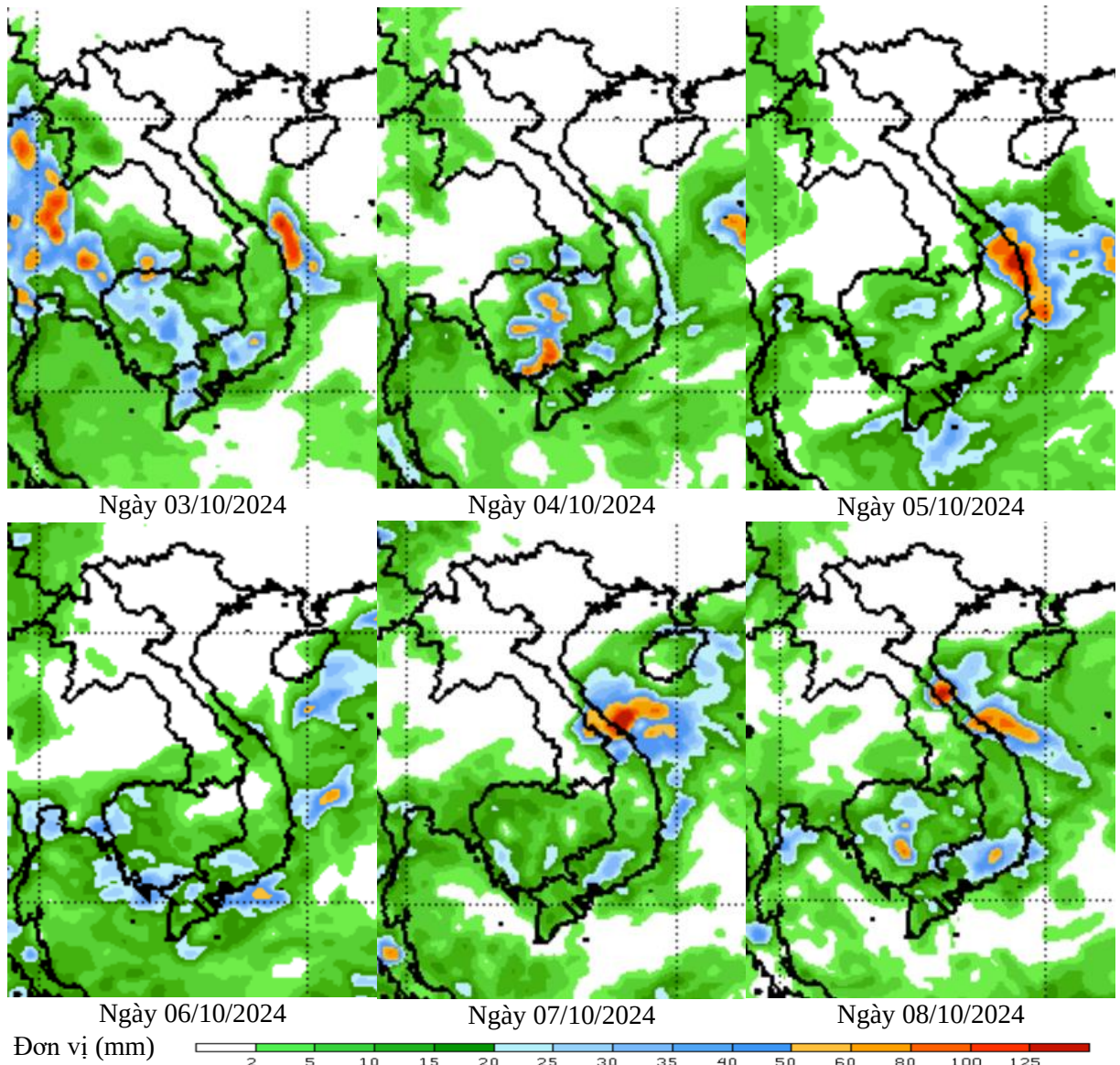
TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)			Vụ Thu Đông (ha)			
		Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch
1	Long An	222.124	208.376	13.748	65.000	57.197	28.668	28.529
2	Tiền Giang	62.886	47.366	15.520	2.000	10.127	0	10.127
3	Bến Tre	7.410	6.395	1.015	8.000	0	0	0
4	Trà Vinh	68.132	64.461	3.671	70.000	46.528	0	46.528
5	Vĩnh Long	36.560	36.560	0	40.000	35.397	1.855	33.542
6	Đồng Tháp	186.741	186.741	0	120.000	119.461	63.710	55.751
7	An Giang	228.139	228.139	0	160.000	158.427	8.245	150.182
8	Kiên Giang	277.031	221.280	55.751	85.000	95.574	25.249	70.325
9	Cần Thơ	71.279	71.279	0	68.000	68.521	46.382	22.139
10	Hậu Giang	74.185	74.185	0	36.000	27.740	1.290	26.450
11	Sóc Trăng	140.436	114.150	26.286	2.000	7.934	0	7.934
12	Bạc Liêu	58.898	58.898	0	44.000	8.615	0	8.615
13	Cà Mau	35.244	19.852	15.392	0	0	0	0
Tổng		1.469.065	1.337.682	131.383	700.000	635.520	175.399	460.121

Nguồn: Cục Trồng trọt – Bộ NN&PTNT

II DỰ BÁO MƯA, LŨ THUỘC NGUỒN VÀ THỦY TRIỀU

2.1 Dự báo mưa trên lưu vực sông Mê Công

Theo kết quả dự báo của NOAA: Lượng mưa ngày dự báo tuần tới trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức thấp và có xu thế giảm. Lượng mưa dự báo phổ biến ở mức từ 2-20 mm, chỉ một số nơi trên khu vực Campuchia lượng mưa trên 20 mm nhiều nơi không mưa [xem Hình 10].



Nguồn: <http://www.cpc.ncep.noaa.gov>

Hình 10. Dự báo mưa từ ngày 03/10 - 08/10/2024 khu vực hạ lưu sông Mê Công

Mưa dự báo trên vùng ĐBSCL trong 5 ngày tới ở mức cao phổ biến từ 50-80 mm và có xu thế giảm trong 5 ngày tới [xem Bảng 9].

Bảng 9. Dự báo mưa 5 ngày tới tại một số trạm chính trên vùng ĐBSCL

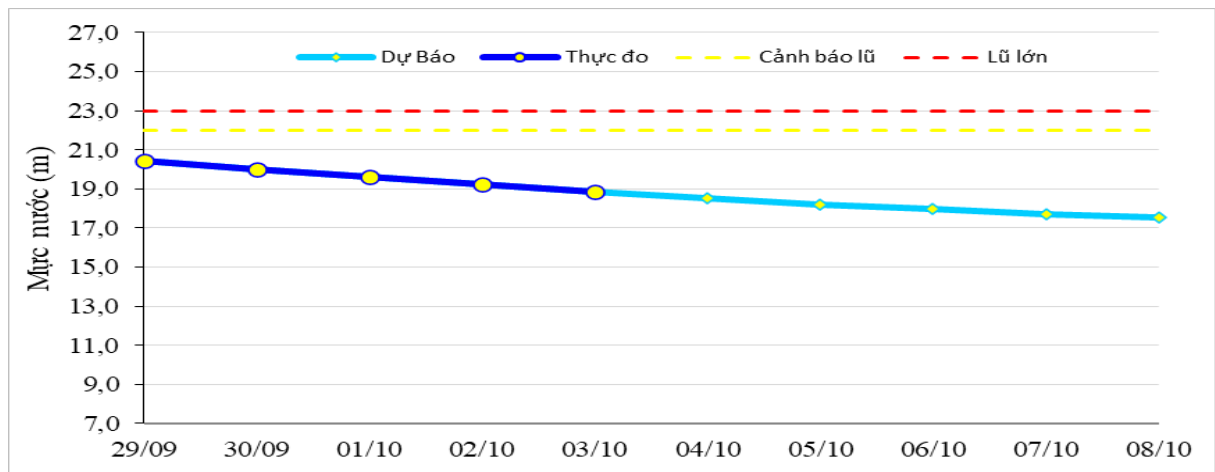
TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			03/10	04/10	05/10	06/10	07/10	
1	Thanh Hóa	Long An	20,40	15,20	3,10	18,20	6,10	63,00
2	Mỹ Tho	Tiền Giang	20,70	10,00	7,10	16,70	8,20	62,70
3	Bến Tre	Bến Tre	14,60	10,20	10,40	16,10	7,10	58,40
4	Trà Vinh	Trà Vinh	18,40	15,70	15,20	20,70	9,40	79,40
5	Vĩnh Long	Vĩnh Long	10,60	11,20	3,00	14,50	5,60	44,90
6	Cao Lãnh	Đồng Tháp	22,20	13,00	8,30	18,20	13,50	75,20
7	Vị Thanh	Hậu Giang	33,70	10,60	11,70	17,20	9,30	82,50
8	Cần Thơ	Cần Thơ	14,10	10,10	15,10	17,10	4,60	61,00

TT	Trạm	Tỉnh	Mưa dự báo 5 ngày tới (mm)					Tổng lượng mưa
			03/10	04/10	05/10	06/10	07/10	
9	Sóc Trăng	Sóc Trăng	28,60	11,90	16,70	22,00	7,10	86,30
10	Rạch Giá	Kiên Giang	23,00	9,00	15,40	17,20	11,80	76,40
11	Bạc Liêu	Bạc Liêu	24,70	7,60	16,20	18,80	5,00	72,30
12	Cà Mau	Cà Mau	14,30	6,60	21,00	15,50	8,10	65,50
Trung bình			20,44	10,93	11,93	17,68	7,98	68,97

Nguồn: <https://www.windy.com>

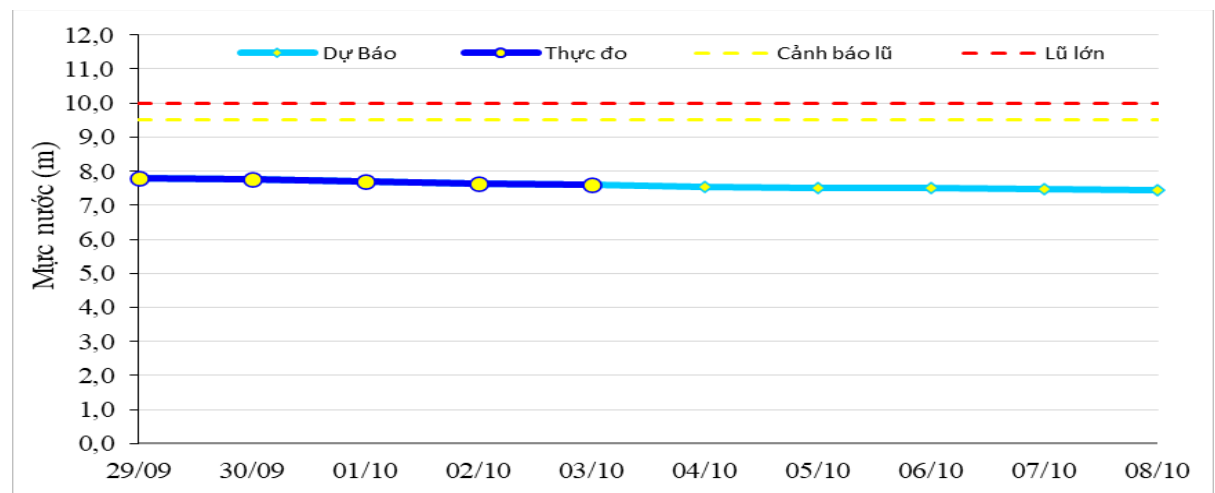
2.2 Dự báo mực nước thượng lưu

Trạm Kratie: Theo kết quả dự báo của Ủy hội sông Mê Công (MRC) cho thấy, mực nước 7 giờ tại trạm Kratie trong 5 ngày tới có xu thế giảm với cường suất trung bình 25,8 cm/ngày, dự báo đến ngày 08/10/2024 đạt 17,56 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (22,00 m) [xem Hình 11].



Hình 11. Dự báo mực nước 5 ngày từ 04/10 – 08/10/2024 tại Kratie

Trạm Prek Kdam: Mực nước 7 giờ tại trạm Prek Kdam trong 5 ngày tới có xu thế giảm với cường suất trung bình 2,6 cm/ngày, dự báo đến ngày 08/10/2024 đạt 7,46 m, thấp hơn nhiều mức cảnh báo lũ (9,50 m) [xem Hình 12].



Hình 12. Dự báo mực nước 5 ngày từ 04/10 – 08/10/2024 tại Prek Kdam

2.3 Dự báo mực nước thủy triều

Trong tuần tới triều dự báo có xu thế tăng trong 1 đến 3 ngày tới sau đó giảm trở lại. Triều dự báo trong tháng 10 trên khu vực ven biển Đông có xu thế tăng nhẹ dần từ Vũng Tàu đến Gành Hào, trên khu vực ven biển Tây có xu thế giảm nhẹ dần từ Sông Đốc đến Rạch Giá. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Đông, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,43 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (1,37 m), chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,24 m), chân triều cao nhất tại trạm Trần Đề (-1,43 m), thời gian xuất hiện đỉnh triều vào các ngày 18 - 20/10/2024, thời gian xuất hiện chân triều phổ biến vào các ngày 20-21/10/2024. Đặc trưng thủy triều dự báo ven Biển Tây, đỉnh triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (1,10 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,67 m), chân triều thấp nhất tại trạm Xẻo Rô (-0,29 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,26 m), thời gian xuất hiện đỉnh vào ngày 21/10/2024, thời gian xuất hiện chân triều vào các ngày 19 - 20/10/2024, riêng trạm Rạch Giá vào ngày 05/10/2024 [xem Bảng 10].

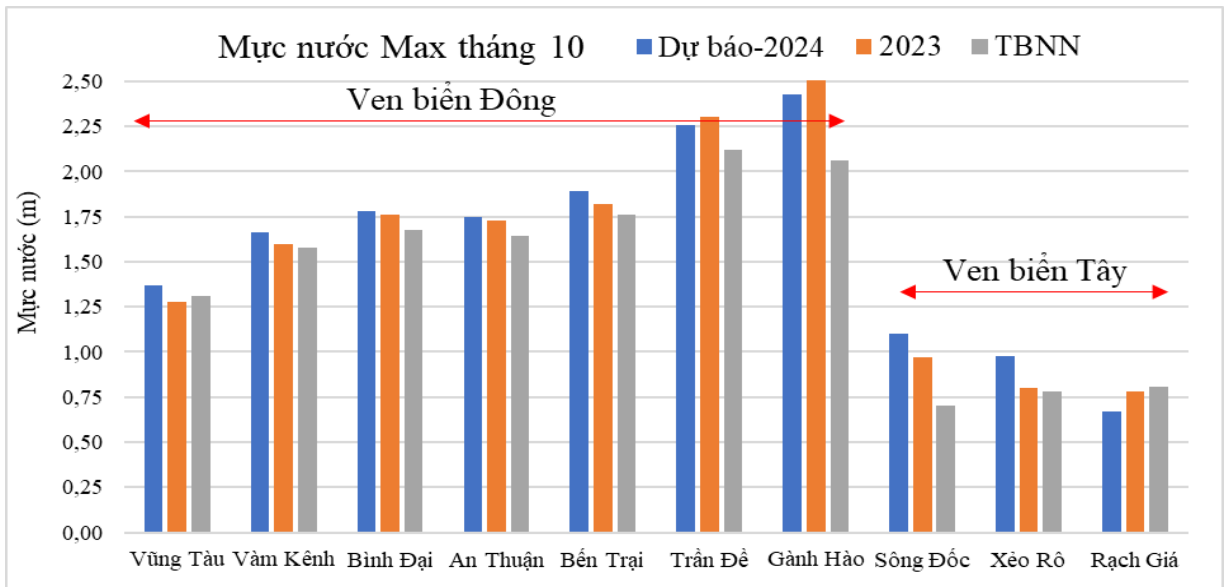
Bảng 10. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 10/2024

Đơn vị: m

STT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,37	19/10	-2,24	20/10
2	Vàm Kênh	1,66	18/10	-1,80	21/10
3	Bình Đại	1,78	18/10	-1,83	21/10
4	An Thuận	1,75	18/10	-1,67	21/10
5	Bến Trại	1,89	20/10	-1,47	21/10
6	Trần Đề	2,26	19/10	-1,43	20/10
7	Gành Hào	2,43	20/10	-1,60	20/10
8	Sông Đốc	1,10	21/10	0,26	20/10
9	Xẻo Rô	0,98	21/10	-0,29	19/10
10	Rạch Giá	0,67	21/10	0,07	05/10

Nguồn: Viện Kỹ Thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 10 năm 2024 cao hơn so với TBNN, cao hơn năm 2023 ở khu vực các trạm từ Vũng Tàu đến Bến Trại và Sông Đốc, Xẻo Rô, thấp hơn năm 2023 ở khu vực các trạm Trần Đề, Gành Hào và Rạch Giá nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 [xem Hình 13].



Hình 13. Mức nước dự báo Max tháng 10 năm 2024 và cùng kỳ các năm

III DỰ BÁO MỨC NƯỚC NỘI ĐỒNG VÙNG ĐBSCL

3.1 Mạng lưới trạm dự báo

Tổng số các trạm dự báo mức nước trên vùng ĐBSCL là 70 trạm, gồm 4 trạm trên dòng chính và 66 trạm trong vùng nội đồng [xem Hình 14].

- Trạm Tân Châu (trên sông Tiền), Châu Đốc (trên sông Hậu), do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương thực hiện dự báo. Trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và Cần Thơ (trên sông Hậu) do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo.

- Trong khu vực nội đồng gồm 66 trạm do Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam dự báo được chia thành 3 vùng:

- + Vùng Thượng ĐBSCL bao gồm 22 trạm
- + Vùng Giữa ĐBSCL bao gồm 25 trạm
- + Vùng Ven Biển bao gồm 19 trạm.



Hình 14. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

3.2 Dự báo mực nước trong 10 ngày tới (từ 03/10 đến 12/10/2024)

3.2.1 Vùng Thượng ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Giữa ĐBSCL trong 10 ngày tới có xu thế tăng đến ngày 05/10/2024 với cường suất trung bình 4,9 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 5,3 cm/ngày. Mực nước dự báo biến đổi ở mức từ BDI-BDII và trên mức BDII, một số trạm vượt mức BDIII [xem Bảng 11].

Bảng 11. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Thượng - ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Tân Châu*	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,30→3,30	↑
2	Châu Đốc*	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,00→3,00	↑
3	Sông Trăng	Tân Hưng	Long An	K. Sông Trăng	2,03→1,84	↓
4	Vàm Đồn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	1,95→1,79	↓
5	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	2,17→1,99	↓
6	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	2,13→1,97	↓
7	Mộc Hoá	Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,27→1,16	↓
8	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,04→0,92	↓
9	T.Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	3,60→3,37	↓
10	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	3,05→2,72	↓
11	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,71→2,47	↓
12	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	2,77→2,59	↓
13	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	2,89→2,67	↓
14	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,80→1,66	↓
15	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	1,59→1,33	↓
16	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,72→2,60	↓
17	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	4,50→4,41	↓
18	Tri Tôn	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,69→1,56	↓
19	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,63→2,38	↓
20	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,33→2,04	↓
21	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	1,57→1,47	↓
22	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	0,92→0,76	↓
23	Hòa Điền	Kiên Lương	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,66→0,72	↑
24	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	1,66→1,55	↓

*Ghi chú: * số liệu dự báo của Trung tâm khí tượng thủy văn quốc gia
Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.*

3.2.2 Vùng Giữa ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Giữa ĐBSCL trong 10 ngày tới có xu thế tăng đến ngày 05/10/2024 với cường suất trung bình 4,9 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 5,3 cm/ngày. Mực nước dự báo biến đổi ở mức từ BĐI-BĐII và trên mức BĐII, một số trạm vượt mức BĐIII [xem Bảng 12].

Bảng 12. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Giữa – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,95→1,55	↓
2	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	2,00→1,55	↓
3	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	1,06→1,03	↓
4	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,53→1,48	↓
5	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,33→1,29	↓
6	Cai Lậy	Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,41→1,38	↓
7	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	1,11→1,06	↓
8	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,44→1,32	↓
9	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,17→1,07	↓
10	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,63→1,52	↓
11	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,38→1,26	↓
12	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	1,60→1,49	↓
13	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,05→1,95	↓
14	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	1,96→1,84	↓
15	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	1,53→1,46	↓
16	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,65→1,58	↓
17	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	1,95→1,91	↓
18	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	1,77→1,68	↓
19	Tân Hiệp	Tân Hiệp	Kiên Giang	K. Cái Sắn	0,86→0,82	↓
20	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	1,76→1,73	↓
21	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	1,52→1,48	↓
22	Vị Thanh	Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,74→0,93	↑
23	Phụng Hiệp	TX. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,45→1,32	↓
24	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,53→1,45	↓
25	G5	Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	1,04→1,09	↑
26	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,85→1,01	↑
27	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	0,73→0,91	↑

Ghi chú: Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

3.2.3 Vùng Ven Biển ĐBSCL

Mực nước dự báo trên vùng Ven Biển ĐBSCL trong 10 ngày tới ở mức thấp dưới mức BDI, một số trạm trên mức BDI. Riêng trạm Cà Mau mực nước dự báo phổ biến trên BĐIII do triều cường kết hợp mưa nội vùng. Mực nước các trạm khu vực ven biển Đông có xu thế tăng đến ngày 05/10/2024 với cường suất trung bình 4,2 cm/ngày, sau đó giảm trở lại với cường suất trung bình 6,7 cm/ngày. Mực

nước các trạm khu vực ven biển Tây có xu thế tăng với cường suất trung bình 2,6 cm/ngày [xem Bảng 13].

Bảng 13. Diễn biến mực nước dự báo ở các trạm nội đồng vùng Ven Biển – ĐBSCL

Đơn vị: m

TT	Trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	H _{max} dự báo	Xu thế
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,34→1,19	↓
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,39→1,20	↓
3	Bến Trại	Thanh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,49→1,31	↓
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,60→1,51	↓
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	1,63→1,54	↓
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,90→1,74	↓
7	VB2	Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,79→1,69	↓
8	VB4	Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	1,70→1,58	↓
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	1,51→1,68	↑
10	Cà Mau	Tp. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,79→0,89	↑
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,26→1,19	↓
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,53→0,79	↑
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	0,89→0,93	↑
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,33→0,55	↑
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,23→0,79	↑
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	0,74→0,73	↓
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	0,65→0,63	↓
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	0,72→0,80	↑
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,52→0,84	↑

Ghi chú: Trong cột H_{max} dự báo: Chỉ thể hiện 2 đặc trưng lớn nhất và nhỏ nhất trong 10 ngày tới.

IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Hình thái thời tiết chủ đạo ảnh hưởng đến lưu vực sông Mê Công trong tuần qua là gió mùa Tây Nam gây mưa ở mức thấp trên lưu vực. Mực nước và lưu lượng tại trạm Kratie trong tuần qua có xu thế giảm mạnh, hiện ở mức cao hơn nhiều cùng kỳ TBNN, cao hơn cùng kỳ năm 2000 và năm 2018 nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2023 và năm 2011.

Mực nước ở ĐBSCL đang ở mức thấp và có xu thế tăng mạnh do lũ đầu nguồn đổ về tăng kết hợp triều cường. Tuần qua, mực nước tại Tân Châu tăng đến ngày 29/9/2024 và đạt đỉnh cao nhất từ đầu mùa lũ đến nay ở mức 3,29 m, mực nước sau đó giảm trở lại, mực nước Châu Đốc có xu thế tăng và đạt đỉnh lũ cao

nhất từ đầu mùa lũ đến này vào ngày 29/9/2024 ở mức 2,97 m. Mức nước nội đồng vùng Thượng, vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL đều có xu thế tăng, một số trạm có thể tăng đến ngày 28/9/2024 sau đó giảm trở lại.

Trong 05 ngày tới, mực nước 7 giờ các trạm trên dòng chính sông Mê Công như trạm Kratie và trạm Prek Kdam đều có xu thế giảm; ***mức nước lớn nhất ngày tại Tân Châu và Châu Đốc có xu thế biến đổi chậm và duy trì mức đỉnh lũ chính vụ năm 2024 trong 1 đến 3 ngày tới, sau đó giảm nhẹ trở lại theo triều;*** mưa trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công ở mức thấp và có xu thế giảm; mưa trên vùng ĐBSCL ở mức cao và có xu thế giảm; thủy triều ở mức cao và có xu thế tiếp tục tăng trong 1 đến 3 ngày tới sau đó giảm trở lại.

Trong 10 ngày tới, Mực nước dự báo trên vùng Thượng ĐBSCL, vùng Giữa và vùng Ven Biển đều có xu thế tăng đến ngày 04-05/10/2024, sau đó giảm trở lại và biến đổi theo triều. Riêng các trạm khu vực ven biển Tây mực nước có xu thế tăng.

4.2 Kiến nghị

Đến nay trên biển Đông đã xuất hiện 5 cơn bão và 2 ATNĐ (trong đó có 1 ATNĐ mạnh lên thành bão số 2). Trong đó có 1 ATNĐ vào nửa cuối tháng 7/2024, cơn bão số 3 và số 4 xảy ra trong tháng 9/2024 gây mưa lớn trên lưu vực sông Mê Công, đây là yếu tố chính làm mực nước trên dòng chính sông Mê Công và đầu nguồn sông Cửu Long tăng mạnh.

Với mức lũ chính vụ ở mức thấp hơn BĐ1 tại Tân Châu, triều cường dự báo thời kỳ đạt đỉnh lũ chính vụ không cao. Về cơ bản các hệ thống ô bao, bờ bao bảo vệ sản xuất trên các tỉnh ngập lũ vùng ĐBSCL đều đảm bảo an toàn.

Triều cường đầu tháng 10 năm 2024 tuy không cao, nhưng mực nước dự báo ở khu vực trung tâm Bán đảo Cà Mau vẫn ở mức cao do mưa lớn cục bộ kết hợp triều cường, nhiều trạm mực nước trên khu vực này dự báo vượt mức BĐ3 như trạm Vị Thanh, Phụng Hiệp (Hậu Giang), trạm Phước Long (Bạc Liêu), và trạm Cà Mau. Kiến nghị các địa phương, đặc biệt khu vực trung tâm các tỉnh Cà Mau, Hậu Giang và Bạc Liêu cần chủ động có các giải pháp ứng phó với nguy cơ ngập úng có thể xảy ra trong thời gian tới.

Diễn biến thời tiết ngày càng biến đổi bất thường, hiện tượng ENSO dự báo từ nay đến cuối năm trạng thái La Nina sẽ chiếm ưu thế đặc biệt trong tháng 10 và tháng 11, nguy cơ cao tiếp tục xảy ra các trận bão/ATNĐ mạnh gây mưa lớn trên lưu vực sông Mê Công và vùng ĐBSCL trong 2 tháng cuối mùa lũ. Vì vậy, kiến nghị các địa phương phải theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí

tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, v.v. để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban Lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG



Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | |
|-------------------------------------|---------------------|---|
| - Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |